



Member of MSI Global Alliance

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH
GIAO THÔNG ĐỒNG NAI**
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024
đã được soát xét

Đơn vị kiểm toán:

Công Ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)
Thành viên của tổ chức kiểm toán quốc tế MSI Global Alliance
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (028) 38 205 944 - 38 205 947; Fax: (028) 38 205 942

Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Đồng Nai
Số 200 Nguyễn Ái Quốc, P.Trảng Dài, Tp.Biên Hòa, T.Đồng Nai

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	03 - 06
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	07 - 08
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	
- Bảng cân đối kế toán riêng	09 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	12
- Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	13 - 43



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Đồng Nai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/06/2024.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công Trình Giao Thông Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số: 3600259916; cấp lần đầu ngày 30 tháng 12 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 07 tháng 07 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp. Trong đó:

Vốn điều lệ : 790.000.000.000 VND. Bằng chữ: Bảy trăm chín mươi triệu đồng chẵn.
Trụ sở chính : Số 200 đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.
Mã chứng khoán : DTG. Cổ phiếu được đăng ký trên sàn giao dịch chứng khoán Upcom. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 09/03/2010.

2. Hoạt động kinh doanh chính

Khai thác và kinh doanh khoáng sản, Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, Xây dựng và thi công công trình.

3. Mô hình hoạt động

Công ty hoạt động có 4 Đơn vị trực thuộc và 6 Công ty con

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1 -	Xí nghiệp Khai thác cát Đắc Lua	Số 200 Nguyễn Ái Quốc, P. Trảng Dài, Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Khai thác cát
2 -	Xí nghiệp bê tông nhựa nóng	Thôn 8, xã Nhân Cơ, H. Đắc Riáp, T. Đắc Nông	Sản xuất bê tông
3 -	Cửa hàng Vật liệu xây dựng Số 1	Thôn 1, xã Quảng Ngãi, huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng	Kinh doanh vật liệu xây dựng
4 -	Cửa hàng Vật liệu xây dựng Số 2	Thôn 5, xã Thống Nhất, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước	Kinh doanh vật liệu xây dựng

Công ty con

1 - Công ty TNHH MTV DGT - Nghệ An

Địa chỉ : Số 3 Đường Mai Hắc Đế, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An

Hoạt động chính : Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

Tỷ lệ lợi ích : 100% Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

2 - Công ty TNHH MTV Đầu tư DGT

Địa chỉ : Số 200 Nguyễn Ái Quốc, Phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Hoạt động chính : Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

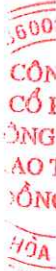
Tỷ lệ lợi ích : 100% Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

3 - Công ty TNHH MTV DGT - Vũng Tàu

Địa chỉ : Tầng 4, Vũng Tàu Plaza, Số 207 Lê Hồng Phong, P.8, TP Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Hoạt động chính : Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

Tỷ lệ lợi ích : 100% Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%



4 - Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh VLXD DGT

Địa chỉ : Số 200 Nguyễn Ái Quốc, Phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Hoạt động chính : Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét
Tỷ lệ lợi ích : 60% Tỷ lệ quyền biểu quyết : 60%

5 - Công ty TNHH MTV DGT - Đồng Tháp

Địa chỉ : Số 142 Võ Trường Toản, P.1, Tp Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp. VN
Hoạt động chính : Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Tỷ lệ lợi ích : 100% Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

6 - Công ty TNHH Đồng Lợi

Địa chỉ : Số 3 Mai Hắc Đế, Phường Quán Bàu, TP Vĩnh, Tỉnh Nghệ An
Hoạt động chính : Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
Tỷ lệ lợi ích : 99,80% Tỷ lệ quyền biểu quyết : 99,80%

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/06/2024 được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/06/2024 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức danh	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Ông Phương Thừa Vũ	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 30/05/2024
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	
Ông Nguyễn Quốc Thanh	Thành viên độc lập	
Ông Trần Quang Tuấn	Thành viên	
Ông Tôn Đức Tùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/05/2024
Bà Nguyễn Thị Diễm Lệ	Thư ký kiêm Người phụ trách quản trị	Bổ nhiệm ngày 30/05/2024
Ông Bành Quang Phúc	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 30/05/2024
Ông Trần Hữu Lưu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/05/2024

Thành viên Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Ông Vũ Mạnh Tiến	Trưởng ban Kiểm soát	
Ông Nguyễn Hiệp	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/05/2024
Ông Đoàn Văn Bình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/05/2024
Ông Tôn Đức Tùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/05/2024
Ông Phạm Văn Hưng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/05/2024

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức danh	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Ông Nguyễn Thanh Phong	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Khoa	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Tôn Đức Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30/05/2024
Ông Nguyễn Huy Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 30/05/2024

Đại diện theo Pháp luật

Họ và tên	Chức danh	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Ông Nguyễn Thanh Phong	Tổng Giám đốc	

Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức danh	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Bà Hoàng Thị Mai	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 20/06/2024
Bà Nguyễn Thị Thu Thảo	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 30/05/2024 Miễn nhiệm ngày 20/06/2024
Bà Nguyễn Thị Mai	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 30/05/2024

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN:

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được chọn thực hiện công tác soát xét và kiểm toán các Báo cáo tài chính của Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ khi cơ sở này không còn thích hợp.

Ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính này đã tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Đồng Nai
Số 200 Nguyễn Ái Quốc, P.Trảng Dài, Tp.Biên Hòa, T.Đồng Nai

Ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII. CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT - BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

VIII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

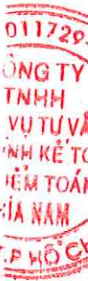
Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Đồng Nai phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2024 của Công ty.

Đồng Nai, Ngày 28 tháng 8 năm 2024

TM. Ban Tổng giám đốc
Phó Tổng Giám đốc



Tôn Đức Tùng



Số: 718 /BCKT/TC/2024 /AASCS

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
của Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Đồng Nai

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Đồng Nai ("Công ty"), bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt phát hành ngày 28/08/2024, được trình bày từ trang 09 đến trang 43.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích, chọn mẫu và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Đồng Nai tại ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023 và Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ kết thúc tại ngày 30/06/2023 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam với ý kiến kiểm toán dạng "chấp nhận toàn phần và có đoạn nhấn mạnh".

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý đến người đọc đến mục số V.19 của thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Đồng Nai thực hiện góp vốn vào Công ty TNHH MTV Đầu tư DGT với số tiền là 345 tỷ đồng và sau đó Công ty vay lại Công ty TNHH MTV Đầu tư DGT với số tiền 345 tỷ đồng. Đến ngày 30/06/2024 tổng số dư vay này là 343,638 tỷ đồng. Ý kiến của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

TP. HCM, Ngày 28 tháng 8 năm 2024

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Phó Tổng Giám đốc



Lê Văn Tuấn

Số GCNĐKHN Kiểm toán: 0479-2023-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		932.833.470.328	889.620.418.447
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.778.771.222	3.913.657.211
Tiền	111		3.778.771.222	3.913.657.211
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.1	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		723.099.445.660	644.170.797.290
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	231.608.597.093	156.507.613.454
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	56.186.770.231	55.860.942.389
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	7.371.167.815	2.299.160.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.1	484.951.310.814	484.826.595.965
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.9.	(57.018.400.293)	(55.323.514.518)
IV. Hàng tồn kho	140		204.529.849.801	240.558.780.893
Hàng tồn kho	141	V.7	204.529.849.801	240.558.780.893
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.425.403.645	977.183.053
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.1	1.151.607.429	719.817.582
Thuế GTGT được khấu trừ	152		93.412.222	76.981.477
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	180.383.994	180.383.994
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		843.183.676.969	854.678.719.819
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.723.721.754	4.278.227.557
Phải thu dài hạn khác	216	V.6.2	4.723.721.754	4.278.227.557
II. Tài sản cố định	220		50.122.447.291	54.055.217.832
Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	49.398.974.791	53.103.280.332
- Nguyên giá	222		87.316.218.675	87.316.218.675
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(37.917.243.884)	(34.212.938.343)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	723.472.500	951.937.500
- Nguyên giá	225		1.827.720.000	1.827.720.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.104.247.500)	(875.782.500)
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.336.445.097	5.870.353.510
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	6.336.445.097	5.870.353.510
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.2	702.338.119.419	702.338.119.419
Đầu tư vào công ty con	251		715.381.000.000	715.381.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(13.042.880.581)	(13.042.880.581)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		79.662.943.408	88.136.801.501
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.2	79.662.943.408	88.136.801.501
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.776.017.147.297	1.744.299.138.266



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ			869.735.966.095	840.032.439.098
I. Nợ ngắn hạn	310		624.509.386.918	595.972.526.595
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	118.643.077.507	116.871.273.885
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	8.568.541.066	9.163.082.073
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	64.534.764.170	48.831.770.826
Phải trả người lao động	314	V.16	768.527.386	2.856.765.639
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	81.724.998.562	66.854.327.548
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18.1	2.898.603.229	3.324.556.628
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19.1	347.370.874.998	348.070.749.996
II. Nợ dài hạn	330		245.226.579.177	244.059.912.503
Phải trả dài hạn khác	337	V.18.2	3.887.000.000	3.887.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19.2	241.339.579.177	240.172.912.503
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		906.281.181.202	904.266.699.168
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	906.281.181.202	904.266.699.168
Vốn góp của chủ sở hữu	411		790.000.000.000	790.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		790.000.000.000	790.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		152.195.272.727	152.195.272.727
Quỹ đầu tư phát triển	418		21.282.835.714	21.282.835.714
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(57.196.927.239)	(59.211.409.273)
- LNST chưa phân phối lũy kế năm trước	421a		(59.211.409.273)	(54.034.467.986)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		2.014.482.034	(5.176.941.287)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.776.017.147.297	1.744.299.138.266

Đồng Nai, ngày 28 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu

Phạm Thị Trà Giang

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Mai

Phó Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TRÌNH
GIAO THÔNG
ĐỒNG NAI
TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI
M.S.D.N. 3600259916

Tôn Đức Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	129.281.279.724	58.617.651.631
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		129.281.279.724	58.617.651.631
Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	106.608.351.367	33.093.545.247
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		22.672.928.357	25.524.106.384
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	93.697	1.084.067.427
Chi phí tài chính	22	VI.4	12.763.412.445	33.417.242.720
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		11.596.661.752	19.444.580.992
Chi phí bán hàng	25	VI.5	7.857.981.311	5.406.111.290
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	6.522.682.419	9.409.232.655
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(4.471.054.121)	(21.624.412.854)
Thu nhập khác	31	VI.7	8.126.291.350	595.145.097
Chi phí khác	32	VI.8.	1.640.755.195	94.545.897
Lợi nhuận khác	40		6.485.536.155	500.599.200
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.014.482.034	(21.123.813.654)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9.	-	68.324.000
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		2.014.482.034	(21.192.137.654)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Đồng Nai, ngày 28 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Phạm Thị Trà Giang

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Mai

Phó Tổng Giám đốc



Tôn Đức Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		2.014.482.034	(21.123.813.654)
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.932.770.541	3.963.137.014
- Các khoản dự phòng	03		1.694.885.775	(14.130.520.302)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(93.697)	23.056.208.717
- Chi phí lãi vay	06		11.596.661.752	19.444.580.992
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		19.238.706.405	11.209.592.767
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(80.639.964.890)	(321.908.217.220)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		36.028.931.092	(26.246.866.746)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		26.670.278.661	(13.516.217.971)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		8.042.068.246	6.183.577.111
- Tiền lãi vay đã trả	14		(203.193.148)	(1.971.861.902)
- Thuế TNDN đã nộp	15		-	(93.804.931)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.136.826.366	(346.343.798.892)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ & các tài sản dài hạn	21		(3.499.923.239)	-
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các tài sản dài hạn	22		-	554.545.455
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6.072.007.813)	(2.274.160.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		999.999.998	1.541.300.400
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(197.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	96.587.810.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		93.697	41.518.427
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(8.571.837.357)	96.254.014.282
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		-	19.553.699.356
Tiền trả nợ gốc vay	34		(501.874.998)	(20.055.574.354)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(198.000.000)	(165.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(699.874.998)	(666.874.998)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(134.885.989)	(250.756.659.608)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	3.913.657.211	254.018.087.974
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	V.1	3.778.771.222	3.261.428.366

Đồng Nai, ngày 28 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Phạm Thị Trà Giang

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Mai



Tôn Đức Tùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công Trình Giao Thông Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số: 3600259916; cấp lần đầu ngày 30 tháng 12 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 07 tháng 07 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp. Trong đó:

Vốn điều lệ : 790.000.000.000 VND. Bằng chữ: Bảy trăm chín mươi triệu đồng chẵn.

Trụ sở chính : Số 200 đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Dịch vụ sự nghiệp công: Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn thành phố HCM, bảo trì công trình đường thủy nội địa.,

- Thực hiện công trình kinh doanh: Thi công xây dựng các công trình giao thông, cấp nước, thoát nước, điện lực; bưu điện, thủy lợi.,

- Kinh doanh vật liệu xây dựng: Sản xuất và kinh doanh bê tông nhựa nóng và nhũ tương nhựa đường...

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

4. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty đa phần thực hiện các hợp đồng đặt hàng cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích và thi công các công trình sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước nên công tác quyết toán kéo dài và khi có các chính sách thay đổi sẽ ảnh hưởng nhiều đến giá trị quyết toán, làm thay đổi kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

5. Mô hình hoạt động

Công ty có 06 Công ty con, 2 xí nghiệp trực thuộc và 2 cửa hàng hạch toán phụ thuộc có tư cách pháp

6. Tổng số nhân viên đến ngày 30/06/2024: 24 nhân viên (Ngày 31/12/2023: 39 nhân viên).

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.



2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

b. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Công ty trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào các công ty con, tuy nhiên, các công ty con có thông báo tạm ngưng hoạt động do không hiệu quả. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty con. Do vậy, cơ sở xác định trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào các công ty con sẽ đánh giá theo kết quả của Báo cáo cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 lập trên cơ sở giả định Báo cáo các công ty con hoạt động liên tục trong tương lai.

1. Công ty TNHH MTV DGT - Vũng Tàu Tạm ngưng hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024.
2. Công ty TNHH MTV DGT - Nghệ An Tạm ngưng hoạt động từ ngày 10/05/2024 đến ngày 09/05/2025.
3. Công ty TNHH MTV DGT- Đồng Thái Tạm ngưng hoạt động từ ngày 15/11/2023 đến ngày 14/11/2024.
3. Công ty TNHH MTV Đầu tư DGT Tạm ngưng hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

Ngoài ra, Công ty còn có các khoản nợ phải thu khó đòi liên quan đến việc phê duyệt quyết toán các công trình SPDVCI thi công trước thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần đang chờ hướng dẫn xử lý của các cơ quan có thẩm quyền.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá kém phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hoá thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xoá sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Các tài sản cố định đã hết khấu hao vẫn tiếp tục sử dụng do Công ty thực hiện tốt công tác bảo trì, bảo dưỡng thiết bị xe máy.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 32 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 09 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 11 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Các tài sản khác	06 năm
- Tài sản vô hình khác	06 năm



6. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính nếu không có bằng chứng chắn chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng :

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo tài chính;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện Hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp; doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu xây dựng

Việc điều chỉnh giảm doanh thu xây dựng khi nhận quyết định phê duyệt quyết toán giảm chi phí xây dựng hoàn thành của Chủ đầu tư và các Cấp có thẩm quyền.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp được phân bổ cho các bộ phận kinh doanh của Công ty theo tiêu thức doanh thu hoặc lợi nhuận.

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.



Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.3.

Công ty sau đây được xem là bên có liên quan:

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty TNHH MTV DGT - Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	Công ty con
Công ty TNHH MTV Đầu tư DGT	Tỉnh Đồng Nai	Công ty con
Công ty TNHH MTV DGT - Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Công ty con
Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh VLXD DGT	Tỉnh Đồng Nai	Công ty con
Công ty TNHH MTV DGT - Đồng Tháp	Tỉnh Đồng Tháp	Công ty con
Công ty TNHH Đồng Lợi	Tỉnh Đồng Nai	Công ty con

19. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty thực hiện theo hướng dẫn về việc không trình bày và thuyết minh công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

20. Thông tin về báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân bổ theo một tiêu thức hợp lý (Doanh thu hoặc lợi nhuận).

20.1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tại ngày 30/06/2024, Công ty hoạt động tập trung chủ yếu ở trụ sở tại Thành phố Biên Hòa Tỉnh Đồng Nai, do đó không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

20.2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
- Doanh thu bán đá	51.027.726.810	5.728.912.727
- Doanh thu bán vật liệu xây dựng	65.555.076.411	43.187.212.710
- Doanh thu bê tông nhựa nóng	299.415.944	-
- Doanh thu xây lắp	2.917.621.296	5.520.000.000
- Doanh thu cho thuê mặt bằng, xe công	5.496.000.000	3.422.699.412
- Doanh thu khác	3.985.439.263	758.826.782
Cộng	129.281.279.724	58.617.651.631

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
- Tiền mặt	255.238.288	4.191.207
- Tiền gửi ngân hàng	3.523.532.934	3.909.466.004
- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	3.778.771.222	3.913.657.211

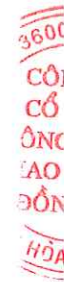
Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Đồng Nai
Số 200 Nguyễn Ái Quốc, P.Trảng Dài, Tp.Biên Hòa, T.Đồng Nai

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2024				01/01/2024			
	Tỷ lệ %	Giá trị gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Tỷ lệ %	Giá trị gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
2.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn								
2.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn								
- Đầu tư vào công ty con		715.381.000.000	(13.042.880.581)	-		715.381.000.000	(13.042.880.581)	-
. Công Ty TNHH SX và KD VLXD DGT	1*	3.000.000.000	(3.000.000.000)	-	60%	3.000.000.000	(3.000.000.000)	-
. Công Ty TNHH MTV DGT - Nghệ An	2*	100.000.000.000	(3.659.915.627)	-	100%	100.000.000.000	(3.659.915.627)	-
. Công Ty TNHH MTV Đầu tư DGT	3*	345.000.000.000	(2.272.256.866)	-	100%	345.000.000.000	(2.272.256.866)	-
. Công Ty TNHH MTV DGT - Đồng Tháp	4*	67.581.000.000	(1.839.031.521)	-	100%	67.581.000.000	(1.839.031.521)	-
Công Ty TNHH MTV Đồng Lợi	5*	199.800.000.000	(2.271.676.567)	-	99,80%	199.800.000.000	(2.271.676.567)	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh								
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
Cộng		715.381.000.000	(13.042.880.581)	-		715.381.000.000	(13.042.880.581)	-

- Tỷ lệ % : Là tỷ lệ vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết.

- Giá trị hợp lý : Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của Công ty.



Thông tin chi tiết của các khoản đầu tư tại ngày 30/06/2024 như sau:

- 1* Đây là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Vật Liệu Xây dựng DGT với giá trị vốn góp là 3.000.000.000 VND, chiếm tỷ lệ 60%. Công ty này thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3603726982 đăng ký lần đầu ngày 01/06/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp vốn điều lệ là 5.000.000.000 VND. Công ty CP Công trình Giao thông Đồng Nai đã góp đủ vốn vào Công ty này.
- 2* Khoản đầu tư 100% vốn vào Công ty TNHH MTV DGT- Nghệ An thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 2902104498, đăng ký lần đầu ngày 03/06/2021, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 22/08/2023 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp vốn điều lệ là 100.000.000.000 VND. Hiện Công ty CP Công trình Giao thông Đồng Nai đã góp đủ vốn vào Công ty này.
- 3* Khoản đầu tư 100% vốn vào Công ty TNHH MTV Đầu tư DGT thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3603726975, đăng ký lần đầu ngày 01/06/2020, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 17/10/2023 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp vốn điều lệ là 345.000.000.000 VND. Hiện Công ty CP Công trình Giao thông Đồng Nai đã góp đủ vốn vào Công ty này.
- 4* Khoản đầu tư 100% vốn vào Công ty TNHH MTV DGT - Đồng Tháp thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1402174738 ngày 21/01/2022, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 18/09/2023 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp với vốn điều lệ là 100.000.000.000 VND. Hiện Công ty CP Công trình Giao thông Đồng Nai chưa góp đủ vốn vào Công ty này.
- 5* Khoản đầu tư 99,80% vốn vào Công ty TNHH Đồng Lợi thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900777297 cấp lần đầu ngày ngày 14/03/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 14/11/09/2023 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp với vốn điều lệ là 300.000.000.000 VND. Hiện Công ty CP Công trình Giao thông Đồng Nai đã góp đủ vốn vào Công ty này.
- 6* Khoản đầu tư 100% vốn vào Công ty TNHH MTV DGT - Vũng Tàu thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502456754 ngày 15/06/2021, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 05/10/2023 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp với vốn điều lệ là 20.000.000.000 VND. Hiện Công ty CP Công trình Giao thông Đồng Nai chưa góp đủ vốn vào Công ty này.

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tại ngày đầu kỳ	(13.042.880.581)	(24.813.140.271)
Hoàn nhập dự phòng	-	15.591.131.892
Trích lập dự phòng bổ sung	-	(1.624.191.956)
Tại ngày cuối kỳ	<u>(13.042.880.581)</u>	<u>(10.846.200.335)</u>

Giao dịch với Công ty con

Trong năm phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ với các Công ty con như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Công Ty TNHH SX và KD VLXD DGT	62.575.636.225	86.176.148.860
Công Ty TNHH MTV DGT - Nghệ An	356.400.000	4.200.000.000
Công Ty TNHH MTV Đồng Lợi	60.480.000	102.000.000.000
Cộng	<u>62.992.516.225</u>	<u>192.376.148.860</u>

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
3.1 Ngắn hạn		
- Phải thu các bên liên quan		
. Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu Xây dựng DGT	80.609.183.875	33.525.944.104
. Công ty TNHH MTV DGT - Nghệ An	1.798.400.000	1.442.000.000
. Công ty TNHH MTV DGT - Vũng Tàu	13.200.000	13.200.000
. Công ty TNHH Đồng Lợi	1.168.080.000	1.107.600.000
- Phải thu các khách hàng khác		
. Công ty TNHH Kỹ Thuật Vật liệu Xây dựng Cửu Long	48.738.384.404	48.738.384.404
. Công ty TNHH Xây dựng Hưng Phát	26.094.926.513	26.094.926.513
. Công ty CP Xây dựng Hiệp An	11.391.320.000	11.391.320.000
. Công ty CP Tập đoàn Cienco 4	4.896.420.772	4.896.420.772
. Tổng Công ty Xây Dựng Số 1- CTCP	3.215.338.122	3.215.338.122
. Công ty CP Siêu Thị VLXD Thế Giới Nhà	14.351.237.530	-
. Công ty TNHH XD DV An Khang Phú	15.721.375.050	4.224.978.945
. Công ty TNHH MTV Đức Thành Hưng Phát	6.508.132.588	4.852.405.699
. Các khách hàng khác	17.102.598.239	17.005.094.895
Cộng	231.608.597.093	156.507.613.454

3.2 Dài hạn

3.3 Dự phòng phải thu khó đòi

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	(55.323.514.518)	(40.521.073.588)
Trích lập dự phòng trong kỳ	(1.694.885.775)	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	163.580.366
Số dư cuối kỳ	(57.018.400.293)	(40.357.493.222)

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
4.1 Ngắn hạn		
- Trả trước cho bên liên	1.980.247.089	1.980.247.089
. Công ty TNHH MTV DGT - Nghệ An	1.980.247.089	1.980.247.089
- Trả trước cho người bán khác	54.206.523.142	53.880.695.300
. Ông Võ Công Minh	9.743.675.747	9.743.675.747
. Ông Nguyễn Quốc Toàn	3.995.165.719	3.995.165.719
. Ông Nguyễn Văn Huy	4.194.680.853	4.194.680.853
. Trung tâm phát triển Quỹ đất cát TP Biên Hoà	8.698.611.086	8.698.611.086
. Công ty TNHH XD TK Kiến Trúc Cát Tường Home	21.086.522.833	21.280.000.000
. Các nhà cung cấp khác	6.487.866.904	5.968.561.895
Cộng	56.186.770.231	55.860.942.389

4.2 Dài hạn

5. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
5.1 Ngắn hạn		
- Phải thu về các bên liên quan	7.371.167.815	2.299.160.000
. Công ty TNHH Đồng Lợi	2.171.353.939	224.160.000
. Công ty TNHH MTV DGT - Nghệ An	2.199.813.882	2.075.000.000
. Nguyễn Thị Hoàng Vân	2.999.999.994	-
Cộng	7.371.167.815	2.299.160.000
5.2 Dài hạn	-	-

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
6.1 Ngắn hạn				
- Tạm ứng	14.920.085.500	(1.087.762.700)	14.523.970.651	(1.087.762.700)
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.687.290.000	-	1.687.290.000	-
Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai	1.687.290.000	-	1.687.290.000	-
- Phải thu khác của các bên liên quan	154.291.100.000	-	154.291.100.000	-
Công ty TNHH SX và KD VL XD DGT	154.241.000.000	-	154.241.000.000	-
Công ty TNHH Đồng Lợi	18.900.000	-	18.900.000	-
Công ty TNHH MTV DGT- Vũng Tàu	16.200.000	-	16.200.000	-
Công ty TNHH MTV DGT- Nghệ An	5.400.000	-	5.400.000	-
Công ty TNHH MTV Đầu Tư DGT	9.600.000	-	9.600.000	-
- Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	314.052.835.314	(750.420.488)	314.324.235.314	- 750.420.488
Ông Trương Hiền Vũ	244.406.827.055	-	244.406.827.055	-
Công ty CP TV ĐT Đông	863.587.770	-	863.587.770	-
Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Giang Nguyên	66.300.000.000	-	66.300.000.000	-
Công ty TNHH Tân Đại Tiền Bình Thuận (phí bảo vệ KCN)	775.000.000	-	825.000.000	-
Phải thu đối tượng khác	1.707.420.489	(750.420.488)	1.928.820.489	(750.420.488)
Cộng	484.951.310.814	(1.838.183.188)	484.826.595.965	(1.838.183.188)
6.2 Dài hạn				
- Ký quỹ ký cược dài hạn	4.374.195.754	-	3.928.701.557	-
- Các khoản phải thu dài hạn khác	349.526.000	-	349.526.000	-
Cộng	4.723.721.754	-	4.278.227.557	-

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	188.435.032	-	320.710.956	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dờ dang (*)	114.655.039.136	-	114.530.626.199	-
- Thành phẩm	44.638.286.313	-	37.481.304.155	-
- Hàng hoá	45.048.089.320	-	88.226.139.583	-
Cộng	204.529.849.801		240.558.780.893	

(*) Chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang như sau

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
- Chi phí thi công dự án "KDL sinh thái biển cao cấp Lạc Việt"	114.224.810.433	114.224.810.433
- Chi phí thi công dự án khác	430.228.703	305.815.766
Cộng	114.655.039.136	114.530.626.199

Dự án " Khu du lịch sinh thái biển cao cấp Lạc Việt", Công ty Cổ phần Công trình Giao Thông Đồng Nai đã hoàn thành thời gian chờ lún 9 tháng theo đúng yêu cầu kỹ thuật, chất lượng công trình. Tuy nhiên, dự án chưa thể thực hiện bù cát như kế hoạch do tình hình khan hiếm các công trình từ các mỏ cát tự nhiên. Do đó, đến ngày phát hành báo cáo này, vẫn chưa thể nghiệm thu bàn giao công trình.

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
8.1. Ngắn hạn		
Chi phí đăng ký và quản lý trái phiếu DGT	950.111.474	714.583.327
Chi phí trả trước mỏ đá thi công	31.746.031	5.234.255
Phí sử dụng hạ tầng, thuê đất của bê tông nhựa đường	169.749.924	-
Cộng	1.151.607.429	719.817.582
8.2. Dài hạn		
Chi phí khai thác Mỏ đá Tân Cang (1*)	78.168.125.521	85.603.843.595
Chi phí khai thác Mỏ cát Đắc Lua (2*)	1.381.694.949	2.302.286.187
Thảm bê tông nhựa nóng sân Công ty	12.389.489	41.031.280
Chi phí trả trước dài hạn khác	100.733.449	189.640.439
Cộng	79.662.943.408	88.136.801.501

(1*) Bao gồm tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và các chi phí có liên quan như chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, chi phí khảo sát, tư vấn, đo vẽ, chi phí khoan đá, nổ mìn và phần lãi vay đã vốn hoá Công ty được cấp quyền khai thác theo Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 09/01/2009 và số 787/QĐ-UBND ngày 17/03/2016 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Nai về việc cho phép khai thác mỏ đá xây dựng Tân Cang 4 thuộc xã Phước Tân, huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai. Trữ lượng đá xây dựng huy động vào khai thác là 5.420.080 m³. Công suất khai thác trong 1 năm là 400.000 m³. Thời gian thực hiện dự án là 17 năm (tính từ năm 2014).

(2*) Bao gồm tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và các chi phí có liên quan như chi phí thăm dò mỏ cát, chi phí lập dự án, quản lý, tư vấn,....

Công ty được cấp quyền khai thác mỏ cát xây dựng trên sông Đồng Nai đoạn thuộc xã Đắc Lua, huyện Tân Phú, Tỉnh Đồng Nai theo Giấy phép số 891/GP-UBND ngày 04/04/2013. Trữ lượng cát xây dựng huy động vào khai thác 916.619m³. Công suất khai thác trong 1 năm là 50.000m³. Thời gian thực hiện dự án là 12 năm kể từ ngày 04/04/2013.

9. NỢ XẤU

	30/06/2024		01/01/2024	
	hạn Năm	Giá gốc VND	hạn Năm	Giá gốc VND
Phải thu khách hàng bên liên quan				
Công Ty TNHH MTV DGT - Vũng Tàu	> 3 năm	13.200.000	2 - 3 năm	13.200.000
Phải thu khách hàng khác				
Công Ty CP Xây Dựng Hiệp An	2 - 3 năm	11.391.320.000	2 - 3 năm	11.391.320.000
Công Ty CP BOT và BT Đúc Long Đắc Nông	> 3 năm	3.817.956.751	> 3 năm	3.817.956.751
Tổng Công Ty Xây Dựng Số 1 - CTCP	> 3 năm	3.215.338.122	> 3 năm	3.215.338.122
Công Ty TNHH Xây Dựng Hưng Phát	1 - 2 năm	26.094.926.513	1 - 2 năm	26.094.926.513
Phải thu khách hàng khác		13.119.677.746		13.119.677.746
Trả trước người bán				
Võ Công Vinh	> 3 năm	9.743.675.747	> 3 năm	9.743.675.747
Nguyễn Văn Huy	> 3 năm	4.194.680.853	> 3 năm	4.194.680.853
Nguyễn Quốc Toàn	> 3 năm	3.995.165.719	> 3 năm	3.995.165.719
Các khách hàng khác		4.552.838.681		4.552.838.681
Phải thu các tổ chức và các cá nhân khác				
Các khách hàng khác		2.250.683.188		2.250.683.188
Cộng		82.389.463.320		82.389.463.320
		(57.018.400.293)		(55.323.514.518)

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Nợ phải thu khách hàng VND	Phải thu khác VND	Trả trước cho người bán VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2024	(32.052.888.983)	(1.838.183.188)	(21.432.442.347)	(55.323.514.518)
Trích lập dự phòng bổ sung	(1.490.615.775)	(204.270.000)	-	(1.694.885.775)
Hoàn nhập dự phòng	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2024	(33.543.504.758)	(2.042.453.188)	(21.432.442.347)	(57.018.400.293)



Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Đồng Nai
Số 200 Nguyễn Ái Quốc, P.Trảng Dài, Tp.Biên Hòa, T.Đồng Nai

10 . TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị xây dựng	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2024	55.078.958.307	16.618.147.059	15.255.699.484	83.913.825	279.500.000	87.316.218.675
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2024	55.078.958.307	16.618.147.059	15.255.699.484	83.913.825	279.500.000	87.316.218.675
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2024	8.661.841.158	15.585.197.384	9.759.541.520	83.913.825	122.444.456	34.212.938.343
Số tăng trong kỳ	2.963.596.734	120.983.508	596.433.629	-	23.291.670	3.704.305.541
- Khấu hao trong kỳ	2.963.596.734	120.983.508	596.433.629	-	23.291.670	3.704.305.541
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2024	11.625.437.892	15.706.180.892	10.355.975.149	83.913.825	145.736.126	37.917.243.884
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2024	46.417.117.149	1.032.949.675	5.496.157.964	-	157.055.544	53.103.280.332
Tại ngày 30/06/2024	43.453.520.415	911.966.167	4.899.724.335	-	133.763.874	49.398.974.791

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (*)
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý

4.858.217.610 VND
24.835.243.445 VND
- VND



11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2024	1.827.720.000	1.827.720.000
Số tăng trong năm	-	-
Số giảm trong năm	-	-
Tại ngày 30/06/2024	<u>1.827.720.000</u>	<u>1.827.720.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2024	875.782.500	875.782.500
- Khấu hao trong kỳ	228.465.000	228.465.000
Tại ngày 30/06/2024	<u>1.104.247.500</u>	<u>1.104.247.500</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2024	951.937.500	951.937.500
Tại ngày 30/06/2024	723.472.500	723.472.500

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒ DANG

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Mỏ đá Tân Cang	-	2.042.567.346
Xí Nghiệp bê tông nhựa nóng	3.827.786.164	3.827.786.164
Sửa chữa văn phòng Công ty	1.950.000.000	-
Công trình trạm trộn Quảng Trị	558.658.933	-
Cộng	<u>6.336.445.097</u>	<u>5.870.353.510</u>

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
13.1. Ngắn hạn	118.643.077.507	118.643.077.507	116.871.273.885	116.871.273.885
+ Phải trả các nhà cung cấp khác				
. Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Cửu Long	29.174.462.808	29.174.462.808	29.174.462.808	29.174.462.808
. Công ty TNHH Khoáng sản Hoàng Minh Phát	16.148.559.011	16.148.559.011	16.148.559.011	16.148.559.011
. Công ty TNHH Dững Phát VNMCG	7.083.214.054	7.083.214.054	21.083.214.026	21.083.214.026
. Công ty TNHH MTV Đức Thành Hưng Phát	11.430.784.042	11.430.784.042	8.050.286.878	8.050.286.878
. Công ty CP TM Tổng Hợp Nhân Phát	15.410.599.677	15.410.599.677	-	-
. Công ty CP Cơ Giới và Xây Lắp Số 9	7.727.154.650	7.727.154.650	-	-
. Các nhà cung cấp khác	31.668.303.265	31.668.303.265	42.414.751.162	42.414.751.162
+ Phải trả người bán là bên liên quan				
Cộng	118.643.077.507	118.643.077.507	116.871.273.885	116.871.273.885

13.2. Dài hạn

13.3. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

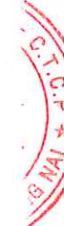
	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
14.1. Ngắn hạn		
+ Trả trước của các khách hàng khác		
. Công ty TNHH Chúc Phương	3.000.000.000	3.000.000.000
. BQL DA và PT Quỹ đất Huyện Hồng Ngự	1.857.375.825	2.290.547.612
. Công Ty CP XD & SX Vật liệu Xây dựng BMJC	1.000.000.000	1.000.000.000
. Công ty CP Đá Lam Hồng	990.000.000	990.000.000
. Công ty TNHH Thanh Sơn Tỉnh	1.040.029.799	1.040.029.799
. Các khách hàng khác	681.135.442	842.504.662
+ Trả trước các bên liên quan	-	-
Cộng	8.568.541.066	9.163.082.073
14.2. Dài hạn	-	-

Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Đồng Nai
Số 200 Nguyễn Ái Quốc, P.Trảng Dài, Tp.Biên Hòa, T.Đồng Nai

15 .THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2023		Phát sinh trong kỳ		30/06/2024	
	Phải thu VND	Phải trả VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải thu VND	Phải trả VND
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1.770.025.252		7.356.667.240	1.263.000.000	-	7.863.692.492
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.910.116.554		-	-	-	1.910.116.554
- Thuế thu nhập cá nhân	170.051.703		109.591.885	-	-	279.643.588
- Thuế tài nguyên	4.151.001.527		5.172.185.445	-	-	9.323.186.972
- Phí bảo vệ môi trường	3.016.031.910		3.060.733.474	-	-	6.076.765.384
- Phí cấp quyền khai thác	29.966.604.762			-	-	29.966.604.762
- Tiền thuế đất, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	7.847.939.118		1.391.035.150	124.219.850	-	9.114.754.418
- Lệ phí môn bài			7.000.000	7.000.000	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	180.383.994				180.383.994	-
Cộng	180.383.994	48.831.770.826	17.097.213.194	1.394.219.850	180.383.994	64.534.764.170

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền lương công nhân viên	713.627.386	1.156.690.639
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	54.900.000	1.700.075.000
Cộng	<u>768.527.386</u>	<u>2.856.765.639</u>

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
17.1 Ngắn hạn		
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng Mỏ đá Tân Cương	8.698.611.086	8.698.611.086
Chi phí lãi vay, phạt quá hạn tại ngân hàng BIDV - CN Đồng Nai	24.161.276.052	24.161.276.052
Chi phí lãi trái phiếu phải trả	34.996.104.613	23.602.636.009
Chi phí thuê đất	2.038.241.978	2.038.241.978
Chi phí thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường phải trả	7.618.685.348	6.083.187.793
Chi phí cuộc đá Mỏ đá Tân Cương	3.882.079.485	1.932.630.470
Chi phí phải trả khác	330.000.000	337.744.160
Cộng	<u>81.724.998.562</u>	<u>66.854.327.548</u>

17.2 Dài hạn

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
18.1. Ngắn hạn		
- Ký quỹ hợp tác kinh doanh	400.000.000	400.000.000
- Phải trả các đơn vị và cá nhân khác		
+ Kinh phí công đoàn	137.322.924	135.163.926
+ Bảo hiểm xã hội	56.690.661	167.985.508
+ Cổ tức phải trả	686.092.770	686.092.770
+ Trợ cấp thôi việc phải trả	1.118.202.794	1.429.968.794
+ Các khoản phải trả khác	500.294.080	505.345.630
Cộng	<u>2.898.603.229</u>	<u>3.324.556.628</u>
18.2. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	1.757.000.000	1.757.000.000
Khoản tiền nhận góp vốn kinh doanh (*)	2.130.000.000	2.130.000.000
Cộng	<u>3.887.000.000</u>	<u>3.887.000.000</u>

* Khoản tiền nhận góp vốn kinh doanh theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 06/HTKD-PKD ngày 01/10/20212 với Công ty CP Tư vấn Đầu tư Đông Nam Bộ dự án khai thác cát xây dựng trên sông Đồng Nai tại xã Đắc Lua, huyện Tân Phú, Tỉnh Đồng Nai. Tổng vốn đầu tư dự án hợp tác dự tính là 22.803 tỷ đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty CP Tư vấn Đầu tư Đông Nam Bộ là 66%. Đến ngày 30/06/2024, Công ty này đã đóng góp 2,130 tỷ đồng.

Phương thức phân chia lãi lỗ, rủi ro trong đầu tư, khai thác và kinh doanh: Theo cơ cấu tỷ lệ góp vốn của mỗi bên. Cụ thể Bên A sẽ được phân chia lãi, lỗ và rủi ro 34% số phát sinh. Bên B được phân chia 66% số phát sinh. Công ty được trích khoản chi phí quản lý ổn định hàng năm đối với dự án (khoản chi phí quản lý này là cố định hàng năm và không ảnh hưởng bởi kết quả sản xuất kinh doanh của mỏ cát) theo tỷ lệ trích 3% doanh thu vào năm thứ nhất và thứ hai, 5% doanh thu kể từ năm thứ ba trở đi.

Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Đồng Nai
Số 200 Nguyễn Ái Quốc, P.Trảng Dài, Tp.Biên Hòa, T.Đồng Nai

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số có khả năng trả nợ		Vay trong VND	Trả trong năm VND	Phân loại vay dài hạn đến hạn VND	Số có khả năng trả nợ	
	01/01/2024 VND	VND				30/06/2024 VND	VND
19.1. Ngân hạn							
Vay ngắn hạn bên liên quan							
Công ty TNHH MTV Đầu tư DGT 1*	343.638.000.000	343.638.000.000	-	-	-	343.638.000.000	343.638.000.000
Vay ngắn hạn các tổ chức khác							
Công ty CP Tân Cang 2*	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Vay ngắn hạn dài hạn đến hạn							
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng CN Đồng Nai 3*	1.003.749.996	1.003.749.996	-	-	(501.874.998)	501.874.998	501.874.998
Nợ thuê tài chính đến hạn trả							
Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc tế Chaillease 4*	429.000.000	429.000.000	-	-	(198.000.000)	231.000.000	231.000.000
Cộng	348.070.749.996	348.070.749.996	-	-	-	699.874.998	347.370.874.998



Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Đồng Nai
Số 200 Nguyễn Ái Quốc, P.Trảng Dài, Tp.Biên Hòa, T.Đồng Nai

19 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số có khả năng trả nợ		Vay trong	Trả trong năm	Phân loại vay dài hạn đến hạn	Số có khả năng trả nợ	
	VND	VND				VND	VND
	01/01/2024	30/06/2024					
19.2. Dài hạn							
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn							
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng CN Đồng Nai 3*	2.425.729.173	2.425.729.173	-		2.425.729.173	2.425.729.173	2.425.729.173
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả	(1.003.749.996)	(1.003.749.996)		(501.874.998)	501.874.998	(1.003.749.996)	(1.003.749.996)
Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc tế Chailease 4*	825.000.000	825.000.000	-		825.000.000	825.000.000	825.000.000
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả	(429.000.000)	(429.000.000)		(198.000.000)	198.000.000	(429.000.000)	(429.000.000)
Trái phiếu thường 5*							
Mệnh giá	239.521.600.000	239.521.600.000	-	-	239.521.600.000	239.521.600.000	239.521.600.000
Chi phí phát hành	(1.166.666.674)	(1.166.666.674)	-	(1.166.666.674)	-	-	-
Cộng	240.172.912.503	240.172.912.503		(1.866.541.672)	699.874.998	241.339.579.177	241.339.579.177



36
C
C
Ô
IA
Đ
H

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

1* Khoản vay ngắn hạn giữa Công ty và Công ty TNHH MTV Đầu Tư DGT gồm các hợp đồng sau:

- Hợp đồng vay số HĐV01/2022.DAUTU-DGT ngày 18/07/2022:
 - Mục đích vay : Phục vụ cho mục đích đầu tư, kinh doanh hoặc các hoạt động khác của Công ty phù hợp với quy định của pháp luật;
 - Thời hạn vay : 1 năm kể từ ngày giải ngân
 - Lãi suất vay : 0%/năm
 - Hình thức đảm bảo : Không có tài sản đảm bảo
 - Số tiền vay : 20.000.000.000 VND

- Hợp đồng vay số HĐV02/2022.DAUTU-DGT ngày 04/12/2022:
 - Mục đích vay : Phục vụ cho mục đích đầu tư, kinh doanh hoặc các hoạt động khác của Công ty phù hợp với quy định của pháp luật;
 - Thời hạn vay : 1 năm kể từ ngày giải ngân
 - Lãi suất vay : 0%/năm
 - Hình thức đảm bảo : Không có tài sản đảm bảo
 - Số tiền vay : 325.000.000.000 VND

Tại ngày 30/06/2024, Công ty còn nợ Công ty TNHH MTV Đầu Tư DGT là 343.638.000.000 VND.

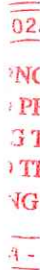


2* Khoản mượn tiền Công ty CP Tân Cang theo hợp đồng hợp tác số 14/HĐHT.19 ngày 14/09/2019 như

- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động theo hình thức Công ty cho Công ty CP Tân Cang đi nhờ qua khu đất thuộc khu vực sân bãi của Mỏ đá Tân Cang 4.
- Thời hạn vay : Cho đến khi công ty này kết nối được với đường chuyên dụng hoặc không còn nhu cầu đi nhờ
- Lãi suất vay : không tính lãi
- Hình thức đảm bảo : Không có tài sản đảm bảo
- Số tiền vay : 3.000.000.000 VND
- Số dư tại ngày 30/06/2024 : 3.000.000.000 VND

3* Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng Chi nhánh Đồng Nai theo hợp đồng vay số DNI/22059 ngày 18/05/2022, chi tiết như sau:

- Mục đích vay : Mua 2 máy đào bánh xích theo HĐMB số HP2203-27 ngày 17/03/2022
- Thời hạn vay : 48 tháng (từ ngày 18/05/2022 đến ngày 18/05/2026)
- Lãi suất vay : Lãi suất bán vốn của Ngân hàng do Hội sở chính của Ngân hàng áp dụng đối với khoản giải ngân có kỳ hạn trên 3 năm đến bằng 5 năm+ biên độ 4%/năm. Lãi suất trong 6 tháng đầu năm 2024 là%/năm.
- Hình thức đảm bảo : 2 máy đào bánh xích nhãn hiệu SDLG E60F có biển số xe lần lượt là 60XA-1187, 60XA-1189.
- Số tiền vay : 4.015.000.000 VND
- Số dư tại ngày 30/06/2024 : 2.425.729.173 VND. Nợ dài hạn đến hạn trả: 501.874.998 VND, Nợ dài hạn: 1.923.854.175 VND



19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

4* Thuê tài chính theo Hợp đồng số B220117103 ngày 18/01/2022 giữa Công ty và Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease:

Thời hạn thuê	: 48 tháng
Giá trị tài sản thuê	: 1.980.000.000 VND
Số tiền trả trước	: 396.000.000 VND
Giá trị thuê tài chính	: 1.584.000.000 VND
Lãi suất thuê	: Lãi suất tiêu chuẩn VND của CILC. Lãi suất tạm thời là 8,7%/năm
Hình thức đảm bảo	: Ký cược 198.000.000 VND; Thư bảo lãnh phát hành bởi Ông Trần Ngọc Minh. Công ty có cam kết mua lại tài sản khi chấm dứt thời hạn thuê.

5* Theo các Hợp đồng đại lý đăng ký lưu ký số 01/ĐDNSHTP/DGT-CASC/DGTTH22240001 ngày 18/02/2022 giữa Công ty và Công ty CP Chứng Khoán Thủ Đô, Công ty đã phát hành 3.500.000 trái phiếu. Chi tiết như sau:

Loại trái phiếu	: Trái phiếu không chuyển đổi và không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo
Hình thức trái phiếu	: Bút toán ghi sổ
Mệnh giá	: 100.000 VND
Số lượng trái phiếu	: 3.500.000 trái phiếu
Giá trị phát hành	: 350.000.000.000 VND
Thời hạn	: 4 năm theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-NSHTP-DGTH2224001 ngày 21/02/2024 của Người sở hữu trái phiếu.
Mục đích phát hành	: Tăng quy mô vốn hoạt động
Lãi suất	: Lãi suất cố định 11%/năm
Thời hạn trả lãi	: Kỳ tính lãi là 3 tháng/lần kể từ ngày phát hành
Tài sản đảm bảo	: Tài sản đảm bảo cho trái phiếu này gồm 12 triệu cổ phiếu của Công ty thuộc sở hữu của bên thứ ba (cổ đông Công ty) và hợp đồng thuê đất, tài sản gắn liền trên đất của lô đất diện tích 15.550m ² tại phường Trảng Dài, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai thuộc sở hữu của Công ty.
Số dư tại ngày 30/06/2024	: 238.454.933.326 VND



Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Đồng Nai
Số 200 Nguyễn Ái Quốc, P.Trảng Dài, Tp.Biên Hòa, T.Đồng Nai

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước tại ngày 01/01/2023	790.000.000.000	152.195.272.727	21.282.835.714	(54.034.467.986)	909.443.640.455
- Lợi nhuận trong năm				(21.192.137.654)	(21.192.137.654)
- Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi					-
- Phân phối cổ tức					-
Số dư cuối kỳ trước tại ngày 30/06/2023	790.000.000.000	152.195.272.727	21.282.835.714	(54.034.467.986)	909.443.640.455
Số dư đầu năm nay tại ngày 01/01/2024	790.000.000.000	152.195.272.727	21.282.835.714	(59.211.409.273)	904.266.699.168
- Lợi nhuận trong năm				2.014.482.034	2.014.482.034
- Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi					-
- Phân phối cổ tức					-
Số dư cuối kỳ tại ngày 30/06/2024	790.000.000.000	152.195.272.727	21.282.835.714	(57.196.927.239)	906.281.181.202



20 . b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị vốn góp VND
- Vốn góp của Nhà nước			
- Vốn góp của các đối tượng khác	100%	79.000.000	790.000.000.000
Cộng	100%	79.000.000	790.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	790.000.000.000	790.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	790.000.000.000	790.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	79.000.000	79.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	79.000.000	79.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu	-	-

e. Cổ tức

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Cổ tức trả bằng tiền		
Cổ tức trả bằng cổ phiếu	-	-
Cộng	-	-



VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

1. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1.1. Tổng Doanh thu		
Doanh thu bán đá	51.027.726.810	5.728.912.727
Doanh thu bán vật liệu xây dựng	65.555.076.411	43.187.212.710
Doanh thu bê tông nhựa nóng	299.415.944	
Doanh thu xây lắp	2.917.621.296	5.520.000.000
Doanh thu cho thuê mặt bằng, xe công trình	5.496.000.000	3.422.699.412
Doanh thu khác	3.985.439.263	758.826.782
Cộng	129.281.279.724	58.617.651.631

1.2. Doanh thu đối với các bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty TNHH Sản xuất và kinh doanh vật liệu Xây dựng DGT	62.575.636.225	45.238.491.000
Công ty TNHH MTV DGT-Nghệ An	356.400.000	420.000.000
Công ty TNHH Đồng Lợi	60.480.000	300.000.000
Cộng	62.992.516.225	45.958.491.000

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán đá	35.699.043.213	5.483.550.602
Giá vốn bán vật liệu xây dựng	61.553.437.389	23.606.390.764
Giá vốn bê tông nhựa nóng	351.792.326	
Giá vốn xây lắp	4.486.018.836	581.676.660
Giá vốn cho thuê mặt bằng, thuê xe công trình	535.620.340	822.950.774
Giá vốn khác	3.982.439.263	2.598.976.447
Cộng	106.608.351.367	33.093.545.247

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	93.697	84.067.427
Lãi từ chuyển nhượng vốn đầu tư dài hạn	-	1.000.000.000
Cộng	93.697	1.084.067.427

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lỗ đầu tư vào đơn vị khác	-	24.193.090.000
Chi phí lãi vay	165.247.307	229.101.545
Hoàn nhập/trích lập dự phòng tổn thất đầu tư	-	(13.966.939.936)
Chi phí tư vấn phát hành trái phiếu	-	3.499.999.998
Chi phí lãi trái phiếu	11.431.414.445	19.215.479.447
Chi phí lãi quá hạn	84.019	68.902.620
Chi phí tài chính khác	1.166.666.674	177.609.046
Cộng	12.763.412.445	33.417.242.720

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	25.740.000	277.679.200
Chi phí cước đá	7.832.241.311	5.128.432.090
Cộng	7.857.981.311	5.406.111.290

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	2.980.203.092	4.238.131.068
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	2.386.368	350.677.060
Chi phí khấu hao tài sản cố định	315.447.354	337.041.382
Thuế, phí và lệ phí	8.080.000	187.973.615
Dự phòng (hoàn nhập) phải thu khó đòi	1.694.885.775	(162.975.000)
Phí dịch vụ đăng ký lưu ký trái phiếu	-	1.137.500.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.521.679.830	3.320.884.530
Cộng	6.522.682.419	9.409.232.655

7. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định (*)	-	52.813.856
Thu nhập từ hợp tác kinh doanh	-	112.500.000
Thu nhập khác	1.889.800	429.831.241
Thu nhập từ kết chuyển công nợ phải trả lâu năm	8.124.401.550	-
Cộng	8.126.291.350	595.145.097

7. THU NHẬP KHÁC (tiếp theo)

(* Chi tiết thanh lý tài sản cố định trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi (lỗ) thanh lý tài sản cố định, trong đó:		
Thu từ thanh lý	-	554.545.455
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	(501.731.599)
Cộng	-	52.813.856

8. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí phạt chậm nộp, vi phạm hành chính	1.640.716.129	94.262.886
Chi phí khác	39.066	283.012
Cộng	1.640.755.195	94.545.897

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	68.324.000
Cộng	-	68.324.000

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

10. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu	108.235.369.317	3.348.055.992
Chi phí nhân công	3.273.003.473	5.442.424.904
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.932.770.541	3.963.137.014
Chi phí dự phòng	1.694.885.775	(162.975.000)
Chi phí khác	54.389.124.943	44.176.997.780
Cộng	171.525.154.049	56.767.640.690

11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng theo qui định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 về "Lãi trên cổ phiếu"

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**
Trong năm, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng:**
Trong năm, Công ty không phát sinh các khoản tiền và tương đương tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Thu tiền từ đi vay

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	19.553.699.356
Cộng	-	19.553.699.356

4. Tiền trả nợ gốc vay

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	501.874.998	20.055.574.354
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	198.000.000	165.000.000
Cộng	699.874.998	20.220.574.354

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ngoài các thông tin đã trình bày trong báo cáo tài chính, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra ảnh hưởng hoạt động liên tục của Công ty kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo.

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên có liên quan đến Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

2.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Ngô Đức Trường	Mượn tiền	-	1.184.000.000
Bà Nguyễn Thị Mai	Tạm ứng	1.393.000.000	-
	Thanh toán tạm ứng	1.000.000.000	-
Ông Nguyễn Thanh Phong	Tạm ứng	2.999.999.994	-
	Thanh toán tạm ứng	2.999.999.994	-
Ông Tôn Đức Tùng	Tạm ứng	10.000.000	-
	Thanh toán tạm ứng	10.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Hoàng Vân	Mượn tiền	3.999.999.992	-
	Trả tiền mượn	999.999.998	-

Tại ngày 30/06/2024, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau

Bên liên quan		30/06/2024	01/01/2024	
		VND	VND	
Phải thu khoản cho vay ngắn hạn				
Bà Nguyễn Thị Hoàng Vân		2.999.999.994	-	
Phải thu tạm ứng				
Bà Nguyễn Thị Mai		14.193.000.000	13.800.000.000	
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt				
		Kỳ này	Kỳ trước	
		VND	VND	
Tiền lương, thù lao và thu nhập khác		1.055.746.000	1.342.877.000	
Chi tiết khoản thu nhập, thù lao như sau:				
Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/ miễn nhiệm	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
Hội đồng quản trị				
Ông Phương Thừa Vũ	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 30/05/2024	5.000.000	-
Ông Nguyễn Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/05/2024	18.000.000	-
Ông Nguyễn Quốc	TV HĐQT độc		18.000.000	-
Ông Trần Quang Tuấn	Thành viên		18.000.000	76.000.000
Ông Tôn Đức Tùng	Thành viên		3.000.000	-
Ông Trần Hữu Lưu	Thành viên	Miễn nhiệm 30/05/2024	15.000.000	26.000.000
Ông Bành Văn Phúc	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm 30/05/2024	25.000.000	-
Ông Trần Việt Hà	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm 19/04/2023	-	76.000.000
Ông Nguyễn Lâm Tùng	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm 19/04/2023	-	105.000.000
Ông Ngô Đức Trường	Thành viên	Miễn nhiệm 19/04/2023	-	25.000.000
Ông Trần Ngọc Minh	Thành viên	Miễn nhiệm 19/04/2023	-	35.000.000
Ông Nguyễn Trung	Thành viên	Miễn nhiệm 19/04/2023	-	25.000.000
Ông Nguyễn Trung	Thành viên	Miễn nhiệm 19/04/2023	-	26.000.000
Ông Phạm Trần Ái	Thành viên	Miễn nhiệm 19/04/2023	-	35.000.000
Ông Nguyễn Nam Hùng	Thành viên	Miễn nhiệm 19/04/2023	-	35.000.000
Ông Nguyễn Khoa	Thành viên		3.000.000	-
Ban kiểm soát				
Ông Vũ Tiến Mạnh	Trưởng ban			
Ông Nguyễn Hiệp	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/05/2024	24.000.000	-
Ông Đoàn Văn Bình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/05/2024	3.000.000	-
Ông Tôn Đức Tùng	Thành viên	Miễn nhiệm 30/05/2024	3.000.000	-
Ông Phạm Văn Hưng	Thành viên	Miễn nhiệm 30/05/2024	15.000.000	-
Bà Đoàn Thanh Vân	Trưởng ban	Bổ nhiệm 19/04/2023	15.000.000	26.000.000
Bà Vũ Thị Thanh Thủy	Trưởng ban	Miễn nhiệm 19/04/2023	-	35.000.000
Bà Bùi Thị Thúy Minh	Thành viên	Miễn nhiệm 19/04/2023	-	26.961.000
Bà Trịnh Thị Thùy	Thành viên	Miễn nhiệm 19/04/2023	-	46.000.000
Ông Nguyễn Minh Phú	Thành viên	Bổ nhiệm 19/04/2023	-	13.500.000

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/ miễn nhiệm	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ban Tổng Giám đốc				
Ông Nguyễn Thanh	Tổng Giám đốc		373.000.000	-
Ông Nguyễn Khoa	Phó Tổng Giám		366.746.000	-
Ông Tôn Đức Tùng	Phó Tổng Giám	Bổ nhiệm ngày 30/05/2024	151.000.000	-
Ông Nguyễn Huy	Phó Tổng Giám	Miễn nhiệm 30/05/2024	-	-
Ông Ngô Đức Trường	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm 04/07/2023	-	151.000.000
Ông Trần Ngọc Minh	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm 19/04/2023	-	192.852.000
Ông Ngô Văn Giang	Phó Tổng Giám	Bổ nhiệm 28/01/2022	-	150.527.000
Ông Trần Việt Hà	Phó Tổng Giám	Bổ nhiệm 05/06/2023	-	110.000.000
Ông Nguyễn Trung	Phó Tổng Giám	Miễn nhiệm 01/06/2023	-	151.000.000
Ông Lê Quốc Dũng	Phó Tổng Giám	Bổ nhiệm 19/04/2023	-	78.037.000

2.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác phát sinh trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty TNHH MTV DGT - Đồng Tháp		
- Thu hồi tiền cho tiền	-	741.300.400
- Chi hộ phí kiểm toán	-	45.323.000
- Mua hàng	-	943.065.000
Công ty TNHH MTV DGT - Nghệ An		
- Cho mượn tiền	124.813.882	2.050.000.000
- Chi hộ phí kiểm toán	-	16.200.000
- Doanh thu cho thuê	356.400.000	420.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu Tư DGT		
- Chi hộ phí kiểm toán	-	16.200.000
Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu Xây dựng DGT		
- Bán hàng và cung cấp dịch vụ	62.575.636.225	45.238.491.000
- Thanh toán, cản trở công nợ	15.492.396.454	-
- Mượn tiền	-	3.886.600.000
- Trả tiền mượn tiền	-	3.886.600.000
- Thu hồi tiền cho mượn	-	800.000.000
Công ty TNHH MTV DGT - Vũng Tàu		
- Chi hộ phí kiểm toán	-	5.400.000
Công ty TNHH Đồng Lợi		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	60.480.000	327.272.730
- Nhận cung cấp dịch vụ	-	115.645.055
- Mua hàng hoá dịch vụ	-	55.390.854
- Cho mượn tiền	1.947.193.939	224.160.000
- Chi hộ phí kiểm toán	-	18.900.000

Công nợ với các bên liên quan khác

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có tài sản đảm bảo và sẽ được thanh toán bằng tiền. Tại ngày 30/06/2024 số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác là 13.200.000 đồng của Công ty TNHH ĐGT Vũng Tàu.

Tại ngày 30/06/2024, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV DGT - Nghệ An	2.199.813.882	2.075.000.000
Công ty TNHH Đồng Lợi	2.171.353.939	224.160.000
Cộng	4.371.167.821	2.299.160.000
Phải thu về ngắn hạn khách hàng		
Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh VLXD DGT	80.609.183.875	33.525.944.104
Công ty TNHH MTV DGT - Nghệ An	1.798.400.000	1.442.000.000
Công ty TNHH Đồng Lợi	1.168.080.000	1.107.600.000
Công ty TNHH MTV DGT - Vũng Tàu	13.200.000	13.200.000
Cộng	83.588.863.875	36.088.744.104
Trả trước cho người bán		
Công ty TNHH MTV DGT - Nghệ An	1.980.247.089	1.980.247.089
Cộng	1.980.247.089	1.980.247.089
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty TNHH MTV DGT - Nghệ An	16.200.000	16.200.000
Công ty TNHH MTV DGT - Vũng Tàu	5.400.000	5.400.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư DGT	9.600.000	9.600.000
Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh VLXD DGT	15.424.100.000	15.424.100.000
Công ty TNHH Đồng Lợi	18.900.000	18.900.000
Cộng	15.474.200.000	15.474.200.000

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng, Báo cáo kết quả kinh doanh riêng và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng là số liệu so sánh được trình bày trên Báo cáo tài chính Công ty kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam với ý kiến chấp nhận toàn phần và nhấn mạnh về khoản vay và góp vốn liên quan đến Công Ty TNHH MTV Đầu tư DGT (công ty con) với số tiền góp vốn 345 tỷ đồng.

Đồng Nai, ngày 28 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu



Phạm Thị Trà Giang

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Mai

Phó Tổng Giám đốc



Tôn Đức Tùng